

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE  
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **24** /BSG-KTTK  
Giải trình BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán  
*Explanation of the audited consolidated FS  
of Y2022*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng **3** năm 2023  
Ho Chi Minh City, **Mar 29** 2023

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**  
*Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*  
Mã chứng khoán : **SAB**  
*Security symbol : SAB*  
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**  
*Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán cụ thể như sau:

*Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the audited consolidated financial statement of Y2022 as follows:*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:  
*Consolidated income statement:*

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

| KHOẢN MỤC/ ITEMS                                                                                 | For the 12-month period ended 31 December |                    | Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease | Tỷ lệ / Percent |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                                                                                  | 2022                                      | 2021               |                                |                 |
| A                                                                                                | 1                                         | 2                  | 3=1-2                          | 4=3/2           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services | 35,235,899,123,781                        | 26,578,007,393,513 | 8,657,891,730,268              | 33%             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions                                              | 256,815,129,946                           | 204,261,099,655    | 52,554,030,291                 | 26%             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue                                  | 34,979,083,993,835                        | 26,373,746,293,858 | 8,605,337,699,977              | 33%             |
| 4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided                                    | 24,208,377,066,751                        | 18,765,181,482,365 | 5,443,195,584,386              | 29%             |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit                                      | 10,770,706,927,084                        | 7,608,564,811,493  | 3,162,142,115,591              | 42%             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income                                               | 1,090,560,762,647                         | 1,119,597,121,857  | -29,036,359,210                | -3%             |
| 7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses                                                         | 81,993,117,030                            | 22,784,167,607     | 59,208,949,423                 | 260%            |

|                                                                                                                         |                   |                   |                   |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------|
| - Trong đó: Chi phí lãi vay/<br>Including: Interest expenses                                                            | 45,517,297,000    | 48,739,800,374    | -3,222,503,374    | -7%   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên<br>doanh, liên kết/ Share of profits in<br>associates and jointly controlled<br>entities | 323,119,361,276   | 172,939,963,562   | 150,179,397,714   | 87%   |
| 9. Chi phí bán hàng/ Selling<br>expenses                                                                                | 4,532,068,273,139 | 3,500,368,629,369 | 1,031,699,643,770 | 29%   |
| 10. Chi phí quản lý doanh<br>nghiệp/ General and administration<br>expenses                                             | 740,665,660,468   | 597,716,255,412   | 142,949,405,056   | 24%   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt<br>động kinh doanh/ Net operating<br>profit                                                 | 6,829,660,000,370 | 4,780,232,844,524 | 2,049,427,155,846 | 43%   |
| 12. Thu nhập khác/ Other<br>income                                                                                      | 20,990,166,318    | 95,929,356,826    | -74,939,190,508   | -78%  |
| 13. Chi phí khác/ Other<br>expenses                                                                                     | 37,232,847,726    | 19,267,951,607    | 17,964,896,119    | 93%   |
| 14. Lợi nhuận khác/ Results of<br>other activities                                                                      | -16,242,681,408   | 76,661,405,219    | -92,904,086,627   | -121% |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán<br>trước thuế/ Accounting profit<br>before tax                                               | 6,813,417,318,962 | 4,856,894,249,743 | 1,956,523,069,219 | 40%   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện<br>hành/ Income tax expense –<br>current                                                     | 1,323,982,218,726 | 954,964,248,596   | 369,017,970,130   | 39%   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/<br>Income tax expense/ (benefit) –<br>deferred                                          | -10,362,877,048   | -27,375,546,091   | 17,012,669,043    | -62%  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp/ Net profit after<br>tax                                                | 5,499,797,977,284 | 3,929,305,547,238 | 1,570,492,430,046 | 40%   |

Trong năm 2022, kết quả kinh doanh đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi cả nước đã thoát khỏi tình trạng ngừng hoạt động. Nhiều chương trình hỗ trợ bán hàng cũng như các chương trình tiếp thị cũng giúp thúc đẩy các hoạt động bán hàng cho các nhãn hàng. Công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, giúp giảm thiểu tác động của chi phí đầu vào cao hơn.

In 2022, business performance has improved and were higher than last year as the country emerged from lockdowns. Various consumer promotion and creative marketing programs have helped to complement the many sales programs for the brands in the market. The company have also enhanced its production efficiency and implemented various cost optimization measures, that have helped to minimize the impact of the higher input costs driven by inflationary pressures.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's audited consolidated financial statements of Y2022.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ *As above*;
- CT. HĐQT/ *Chairman*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**



**Neo Gim Siong Bennett**

